

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
236 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and turnover services at current prices by kinds of economic activity</i>	449
237 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành hoạt động <i>Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	450
238 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Retail sales of goods and services at current prices by district</i>	452
239 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	453
240 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng <i>Structure retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	454
241 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	455
242 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	456
243 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô <i>Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size</i>	456

Biểu Table	Trang Page
244 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	457
245 Số cơ sở lưu trú, lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of accommodation establishment and number of domestic visitors</i>	459
246 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic tourist</i>	460
247 Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng <i>Export of goods by export form and by commodity group</i>	461
248 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng <i>Import of goods by import form and by commodity group</i>	462
249 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Some main goods for exportation</i>	463
250 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu <i>Some main goods for importation</i>	464

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyên bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác, gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm

số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: **Chợ hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); **Chợ hạng 2** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); **Chợ hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.

Turnover from accommodation service consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).

Turnover from food and beverage service is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self-prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).

Turnover from tourism is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.

Other service turnover, includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment

activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types: *Type 1* (with over 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); *Type 2* (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); *Type 3* (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DU LỊCH VÀ XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2022

1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Năm 2022, tình hình thương mại và dịch vụ chịu nhiều yếu tố tác động như: giá cả nguyên liệu đầu vào tăng, chính sách thắt chặt tiền tệ, giá xăng dầu liên tục biến động... Các cấp, các ngành, các địa phương của tỉnh tiếp tục tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại... tạo lòng tin cho người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh yên tâm mua sắm và sử dụng sản phẩm, dịch vụ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước đạt 56,2 nghìn tỷ đồng, tăng 26,2% so với cùng kỳ. Chia theo khu vực kinh tế: khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 2,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,8%; khu vực kinh tế ngoài Nhà nước ước đạt 53,7 nghìn tỷ đồng, tăng 27,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 120,5 tỷ đồng, tăng 28,3% so với cùng kỳ.

2. Du lịch

Năm 2022, số khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 1.322,4 nghìn lượt người, tăng 50% so với năm 2021. Số khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 7,2 nghìn lượt người, tăng 53,2% so cùng kỳ.

3. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu năm 2022 đạt 29,9 tỷ USD, tăng 2,7% so cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 29,2 tỷ USD, tăng 2,4% so với cùng kỳ; xuất khẩu khu vực kinh tế trong nước là 699,3 triệu USD, tăng 18,2% so cùng kỳ.

Nhóm mặt hàng xuất khẩu năm 2022 chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của tỉnh là nhóm điện thoại các loại và linh kiện điện thoại (chiếm 93,7%), đạt 28 tỷ USD, tăng 2,1% so với cùng kỳ; sản phẩm may đạt 498,2 triệu USD, tăng 8,9%; kim loại màu và tinh quặng kim loại màu đạt 326,2 triệu USD, tăng 25,8%... so cùng kỳ.

Tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn năm 2022 đạt 18,3 tỷ USD, tăng 2,9% so với cùng kỳ. Trong đó: khu vực kinh tế trong nước nhập khẩu 436,3 triệu USD, tăng 42,4% so cùng kỳ; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 17,8 tỷ USD, tăng 4,9% so với cùng kỳ.

Các mặt hàng nhập khẩu trong năm 2022 của tỉnh chủ yếu là tư liệu sản xuất và máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ sản xuất. Nhóm nguyên liệu và linh kiện điện tử nhập khẩu đạt 17,1 tỷ USD, tăng 1,6%; máy móc thiết bị đạt 143,6 triệu USD, tăng 12%; vải các loại đạt 157,2 triệu USD, tăng 8,6% so với cùng kỳ...



THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Retail sales of goods and services (Tỷ đồng - Bill.dongs)

56.178,3 ↑ **26,2%**
(2022/2021)

Bán lẻ hàng hóa - Retail



41.763,3
↑ **18,8%**

Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Accommodation, food and beverage



7.085,8
↑ **88,8%**

Du lịch - Tourism



170,8
↑ **475,1%**

Dịch vụ khác - Other service



7.158,5
↑ **27,7%**

29.877,5 Triệu USD - Mill.USD

Xuất khẩu - Export

↑ **2,7%**



18.281,1 Triệu USD - Mill.USD

Nhập khẩu - Import

↑ **2,9%**

236 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and turnover services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2018	33.099,3	25.759,3	3.366,1	79,1	3.894,8
2019	38.566,9	29.303,0	3.751,7	87,0	5.425,2
2020	40.157,0	31.442,8	3.468,2	42,7	5.203,2
2021	44.527,5	35.140,0	3.753,7	29,7	5.604,1
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	56.178,3	41.763,3	7.085,8	170,8	7.158,5
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2018	100,00	77,82	10,17	0,24	11,77
2019	100,00	75,98	9,73	0,23	14,07
2020	100,00	78,30	8,64	0,11	12,96
2021	100,00	78,92	8,43	0,07	12,59
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	100,00	74,34	12,61	0,30	12,74

237 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành hoạt động

Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	33.099,3	38.566,9	40.157,1	44.527,5	56.178,3
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	1.731,1	1.921,2	2.043,6	2.186,2	2.311,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	31.174,1	36.534,7	38.025,8	42.247,3	53.745,9
Tập thể - <i>Collective</i>	37,7	45,6	44,8	47,1	51,1
Tư nhân - <i>Private</i>	11.700,6	13.535,5	15.368,8	14.331,2	18.183,0
Cá thể - <i>Household</i>	19.435,7	22.953,6	22.612,2	27.869,0	35.511,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	194,2	111,0	87,7	93,9	120,5
Phân theo ngành hoạt động <i>By kinds of economic activity</i>					
Thương mại - <i>Trade</i>	25.759,3	29.303,0	31.442,8	35.140,0	41.763,3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Hotels, restaurants</i>	3.366,1	3.751,7	3.468,2	3.753,7	7.085,8
Du lịch lữ hành - <i>Tourism</i>	79,1	87,0	42,7	29,7	170,8
Dịch vụ tiêu dùng khác - <i>Other service</i>	3.894,8	5.425,2	5.203,2	5.604,1	7.158,5

237 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành hoạt động**
(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	5,23	4,98	5,09	4,91	4,12
Ngoài Nhà nước - Non-state	94,18	94,73	94,69	94,88	95,67
Tập thể - Collective	0,11	0,12	0,11	0,11	0,09
Tư nhân - Private	35,35	35,10	38,27	32,19	32,37
Cá thể - Household	58,72	59,52	56,31	62,59	63,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,59	0,29	0,22	0,21	0,21
Phân theo ngành hoạt động <i>By kinds of economic activity</i>					
Thương mại - Trade	77,82	75,98	78,30	78,92	74,34
Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Hotels, restaurants</i>	10,17	9,73	8,64	8,43	12,61
Du lịch lữ hành - Tourism	0,24	0,23	0,11	0,07	0,30
Dịch vụ tiêu dùng khác - Other service	11,77	14,07	12,96	12,59	12,74

238 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Retail sales of goods and services at current prices by district

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	33.099,3	38.566,9	40.157,1	44.527,5	56.178,3
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	21.284,0	25.194,2	26.200,9	27.562,9	34.328,1
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	1.343,7	1.644,8	1.709,4	2.142,6	2.616,3
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	3.845,7	4.347,4	4.461,5	5.820,9	7.856,4
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	724,1	805,2	832,8	1.036,2	1.236,4
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	513,5	579,6	606,0	727,4	885,2
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.401,7	1.562,7	1.613,3	1.715,9	2.097,3
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	743,4	821,4	867,7	901,2	1.128,1
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	1.740,5	1.910,8	1.985,1	2.329,4	2.907,7
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	1.502,8	1.700,7	1.880,4	2.290,9	3.122,8

239 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

*Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	25.759,3	29.303,0	31.442,8	35.140,0	41.763,3
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1.638,4	1.862,7	1.989,6	2.135,5	2.253,4
Ngoài Nhà nước - Non-state	24.120,9	27.440,3	29.453,3	33.004,5	39.509,8
Tập thể - Collective	31,6	35,9	39,5	41,9	43,9
Tư nhân - Private	9.070,9	10.325,0	11.351,0	10.397,4	12.681,5
Cá thể - Household	15.018,5	17.079,4	18.062,7	22.565,1	26.784,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	8.190,8	9.525,0	10.914,1	12.502,0	15.208,7
Hàng may mặc - Garment	2.012,4	2.270,5	2.434,8	2.583,5	3.040,8
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	2.916,0	3.323,6	3.502,8	3.803,7	4.198,4
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	303,0	339,6	369,0	405,6	488,8
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	1.567,8	1.752,0	1.831,0	2.110,3	2.582,4
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	4.502,6	5.155,2	5.312,0	5.501,3	6.225,8
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	3.044,4	3.486,9	3.692,7	4.584,6	5.740,3
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	719,4	828,9	876,4	974,2	1.119,7
Hàng hóa khác - Other goods	2.502,9	2.621,3	2.510,0	2.674,7	3.158,3

240 Cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo nhóm hàng

*Structure retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	6,36	6,36	6,33	6,08	5,40
Ngoài Nhà nước - Non-state	93,64	93,64	93,67	93,92	94,60
Tập thể - Collective	0,12	0,12	0,13	0,12	0,11
Tư nhân - Private	35,21	35,24	36,10	29,59	30,37
Cá thể - Household	58,30	58,29	57,45	64,22	64,13
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm - Food and foodstuff	31,80	32,51	34,71	35,58	36,42
Hàng may mặc - Garment	7,81	7,75	7,74	7,35	7,28
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	11,32	11,34	11,14	10,82	10,05
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,18	1,16	1,17	1,15	1,17
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	6,09	5,98	5,82	6,01	6,18
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - Kind of 12 seats or less car and means of transport	17,48	17,59	16,89	15,66	14,91
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Metroleum oil, refined and fuels material</i>	11,82	11,90	11,74	13,05	13,74
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	2,79	2,83	2,79	2,77	2,68
Hàng hóa khác - Other goods	9,72	8,95	7,98	7,61	7,56

241 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	3.366,1	3.751,7	3.468,2	3.753,7	7.085,8
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	19,1	13,5	13,4	15,0	19,0
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.253,7	3.721,7	3.440,0	3.722,7	7.042,5
Tập thể - Collective	0,7	0,8	0,6	0,7	0,6
Tư nhân - Private	429,2	545,4	534,6	615,2	1.157,3
Cá thể - Household	2.823,9	3.175,5	2.904,8	3.106,8	5.884,5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	93,3	16,5	14,8	16,0	24,3
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	295,8	321,2	216,0	189,5	375,7
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	3.070,3	3.430,5	3.252,2	3.564,2	6.710,1
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	0,57	0,36	0,39	0,40	0,27
Ngoài Nhà nước - Non-state	96,66	99,20	99,19	99,17	99,39
Tập thể - Collective	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01
Tư nhân - Private	12,75	14,54	15,41	16,39	16,33
Cá thể - Household	83,89	84,64	83,75	82,76	83,05
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - FDI	2,77	0,44	0,43	0,43	0,34
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	8,79	8,56	6,23	5,05	5,30
Dịch vụ ăn uống - Food and beverage services	91,21	91,44	93,77	94,95	94,70

242 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ CHỢ - TOTAL MARKETS	140	139	140	140	140
Phân theo hạng - By level					
Hạng 1 - Level 1	4	4	4	4	4
Hạng 2 - Level 2	10	10	10	10	10
Hạng 3 - Level 3	126	125	126	126	126

243 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và theo quy mô

Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại - Unit: Super market, commercial center

	2018	2019	2020	2021	2022
TỔNG SỐ - TOTAL	14	15	15	22	21
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	14	15	15	22	17
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	4
Phân theo quy mô - By size					
Siêu thị - Super markets	12	12	12	18	17
Trung tâm thương mại - Commercial centers	2	3	3	4	4

244 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế kinh tế

*Turnover of travelling at current prices
by types of ownership*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Tỷ đồng - Bill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	295,8	321,2	216,0	194,6	375,7
Nhà nước - <i>State</i>	3,3	3,5	3,0	2,3	1,8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	253,4	308,6	205,0	185,1	361,7
Tập thể - <i>Collective</i>	0,7	0,8	0,6	0,6	0,9
Tư nhân - <i>Private</i>	85,8	119,0	77,9	68,3	120,9
Cá thể - <i>Household</i>	167,0	188,8	126,5	116,2	239,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	39,2	9,1	8,0	7,2	12,2
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	79,1	87,0	42,7	29,7	170,8
Nhà nước - <i>State</i>	3,0	2,6	1,9	1,1	1,8
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	76,1	84,4	40,8	28,6	169,0
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	76,1	84,4	40,8	28,6	169,0
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

244 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế kinh tế
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	1,10	1,09	1,39	1,18	0,48
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	85,66	96,08	94,91	95,12	96,27
Tập thể - <i>Collective</i>	0,23	0,25	0,28	0,31	0,24
Tư nhân - <i>Private</i>	28,99	37,05	36,06	35,10	32,18
Cá thể - <i>Household</i>	56,44	58,78	58,56	59,71	63,85
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	13,24	2,83	3,70	3,70	3,25
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	3,75	2,99	4,45	3,70	1,05
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	96,25	97,01	95,55	96,30	98,95
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	96,25	97,01	95,55	96,30	98,95
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

245 Số cơ sở lưu trú, lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ

Number of accommodation establishment and number of domestic visitors

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
Số cơ sở lưu trú <i>Number of accommodation estab</i>	Cơ sở <i>Unit</i>	451	421	417	460	464
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	51	49	51	56	57
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	400	372	366	404	407
Số phòng nghỉ <i>Number of rooms</i>	Phòng <i>Room</i>	6.499	6.213	6.257	6.677	6.737
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	2.113	2.095	2.133	2.167	2.206
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	4.386	4.118	4.124	4.510	4.531
Số giường <i>Number of beds</i>	Giường <i>Bed</i>	8.744	8.607	8.493	9.126	9.214
Khách sạn - <i>Hotel</i>	"	3.405	3.484	3.537	3.650	3.715
Nhà nghỉ - <i>Rented house</i>	"	5.339	5.123	4.956	5.476	5.499
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ - <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	Nghìn lượt người <i>Thous.visitors</i>	1.406,0	1.495,0	1.005,9	881,5	1.322,4
Phân theo thời gian nghỉ <i>By time off</i>						
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	"	195,0	205,0	137,9	97,0	145,4
Khách nghỉ trong ngày - <i>Visitors in day</i>	"	1.211,0	1.290,0	868,0	784,5	1.177,0
Phân theo đối tượng khách <i>By target audience</i>						
Khách trong nước - <i>Domestic visitors</i>	"	1.383,0	1.470,0	989,1	863,8	1.296,0
Khách quốc tế - <i>Foreign visitors</i>	"	23,0	25,0	16,8	17,6	26,5
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ - <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	Nghìn lượt người <i>Thous.visitors</i>	13,0	14,5	6,7	4,7	7,2

246 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic tourist

ĐVT: Nghìn lượt người - Unit: Thous. visitors

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Visitors serviced by accommodation establishments</i>					
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	195,0	205,0	138,0	97,0	145,4
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	1.211,0	1.290,0	868,0	784,5	1.177,0
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Visitors served by travel agencies</i>					
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	13,0	14,5	6,7	4,7	7,2
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>

247 Trị giá hàng hoá xuất khẩu trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng

Export of goods by export form and by commodity group

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	24.844,4	27.761,3	24.456,9	29.092,1	29.877,5
Trong đó - <i>Of which</i> :					
Xuất khẩu địa phương - <i>Local export</i>	430,0	558,7	506,6	591,4	699,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	24.405,2	27.192,5	23.931,2	28.472,5	29.154,6
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	429,9	1.267,8	914,6	1.212,6	1.372,5
Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại <i>Telephones and telephone components</i>	24.097,8	26.106,7	23.131,4	27.419,9	28.004,5
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	310,0	380,7	406,1	457,6	498,2
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	3,0	2,5	1,9	2,0	2,3
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	3,7	3,6	2,8	-	-
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	109,2	111,7	88,1	119,0	102,7
Trong đó - <i>Of which</i> :					
Xuất khẩu địa phương - <i>Local export</i>	144,4	129,9	90,7	116,7	118,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	108,8	111,4	88,0	119,0	102,4
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>					
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	139,9	294,9	72,1	132,6	113,2
Điện thoại các loại và linh kiện điện thoại <i>Telephones and telephone components</i>	108,7	108,3	88,6	118,5	102,1
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp <i>Handicrafts and light industrial products</i>	123,9	122,8	106,7	112,7	108,9
Hàng nông sản - <i>Agriculture products</i>	62,2	81,2	77,4	106,5	114,5
Hàng lâm sản - <i>Forestry products</i>	138,1	98,6	77,4	-	-
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	-	-	-	-	-

248 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng *Import of goods by import form and by commodity group*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Triệu đô la Mỹ - Mill. USD					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	14.633,2	15.627,7	14.481,3	17.766,8	18.281,1
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nhập khẩu địa phương - <i>Local import</i>	275,9	240,5	263,5	306,5	436,3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	14.351,0	15.373,2	14.202,1	16.981,3	17.806,7
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>					
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	14.425,2	15.099,3	14.123,6	17.320,4	17.538,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	14.114,0	14.740,6	13.818,3	16.975,0	17.140,5
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	311,2	358,7	305,3	345,4	398,0
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	208,0	528,4	357,7	446,4	742,6
Lương thực - <i>Food</i>	-	-	-	-	-
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	-	-	-	-	-
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	-	-	-	-	-
Hàng khác - <i>Others</i>	208,0	528,4	357,7	446,4	742,6
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	105,4	106,8	92,7	122,7	102,9
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Nhập khẩu địa phương - <i>Local import</i>	120,6	87,2	109,6	116,3	142,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - <i>FDI</i>	105,1	107,1	92,4	119,6	104,9
Phân theo nhóm hàng - <i>By commodity group</i>					
Tư liệu sản xuất - <i>Means of production</i>	104,9	104,7	93,5	122,6	101,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng <i>Machinery, instrument, accessory</i>	104,4	104,4	93,7	122,8	101,0
Nguyên, nhiên, vật liệu - <i>Fuels, raw materials</i>	134,0	115,3	85,1	113,1	115,2
Hàng tiêu dùng - <i>Consumer goods</i>	157,5	254,1	67,7	124,8	166,3
Lương thực - <i>Food</i>	-	-	-	-	-
Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	-	-	-	-	-
Hàng y tế - <i>Pharmaceutical and medical products</i>	-	-	-	-	-
Hàng khác - <i>Others</i>	157,5	254,1	67,7	124,8	166,3

249 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Some main goods for exportation

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2022
TRỊ GIÁ - VALUE						
Sản phẩm may <i>Sewing products</i>	Triệu USD <i>Mill. USD</i>	310,00	380,72	406,13	457,61	498,19
Giấy đế - <i>Base paper</i>	"	2,99	2,27	3,42	3,60	2,33
Chè các loại - <i>All kinds of tea</i>	"	3,04	2,46	1,91	2,03	3,96
Điện thoại các loại và linh kiện <i>Cell phones and accessories</i>	"	24.097,8	26.106,7	23.131,4	27.419,9	28.004,5
Chia ra - <i>Of which:</i>						
Điện thoại - <i>Phone</i>	"	16.050,2	19.076,7	10.360,1	7.715,9	5.467,6
Máy tính bảng - <i>Tablet</i>	"	3.051,0	2.996,5	3.282,9	2.240,5	2.447,0
Linh kiện điện tử và phụ tùng khác <i>Electronic components and other spare parts</i>	"	4.996,6	4.033,5	9.488,4	17.463,5	20.089,9
Kim loại màu và tinh quặng kim loại màu - <i>Non-ferrous metals and non-ferrous metal concentrates</i>	"	286,79	232,89	224,80	259,25	326,17
Sản phẩm từ sắt thép <i>Products from iron and steel</i>	"	59,56	82,17	34,93	41,72	38,43
Hàng hóa khác còn lại <i>Other goods remaining</i>	"	84,25	954,11	654,32	907,95	1.003,90
KHỐI LƯỢNG - VOLUME						
Điện thoại <i>Phone</i>	1000 cái <i>Thous. pie.</i>	83.359	98.794	66.000	68.898	43.085
Máy tính bảng - <i>Tablet</i>	"	21.546	17.895	17.390	8.986	8.659
Chè các loại - <i>All kinds of tea</i>	Tấn - <i>Ton</i>	1.918	1.517	1.521	1.801	1.672

250 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

Some main goods for importation

ĐVT: Triệu USD - Unit: Mill. USD

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Phụ liệu may mặc <i>Garment accessories</i>	13,44	15,70	16,58	59,22	64,66
Vải các loại - <i>Fabrics of all kinds</i>	135,00	153,42	163,35	144,78	157,19
Thức ăn gia súc và nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc <i>Animal feed and raw materials for animal feed processing</i>	33,73	41,51	35,28	43,30	61,99
Giấy các loại - <i>Paper of all kinds</i>	5,30	6,45	6,21	5,22	6,44
Máy móc thiết bị - <i>Devices</i>	109,52	116,94	79,12	128,14	143,56
Nguyên liệu và linh kiện điện tử <i>Electronic materials and components</i>	13.906,51	14.584,80	13.714,00	16.723,52	16.996,91
Chất dẻo (plastic) nguyên liệu <i>Plastic (plastic) raw material</i>	129,10	148,08	90,09	101,12	114,13
Sản phẩm từ sắt thép <i>Products from iron and steel</i>	83,20	38,90	25,19	30,32	39,05